

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG
BINH VÀ XÃ HỘI****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2011/TT-BLĐTBXH

*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2011***THÔNG TƯ**

**Ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện theo Quyết định số 127/2009/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ
Ban hành Chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống ma túy**

Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy ngày 09 tháng 12 năm 2000 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy ngày 03 tháng 06 năm 2008;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 186/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Căn cứ Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 127/2009/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê về phòng, chống ma túy;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành hệ thống chỉ tiêu quốc gia;

Sau khi có ý kiến thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ của Tổng cục Thống kê - Bộ Kế hoạch Đầu tư tại Công văn số 13/TCTK-PPCĐ ngày 05/01/2011 và ý kiến thống nhất của Bộ Công an tại Công văn số 454/BCA-C41 ngày 02/3/2010, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê và hướng dẫn thu thập thông tin về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành hệ thống biểu mẫu thống kê về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện, bao gồm:

1. Các báo cáo thống kê cơ sở về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện;
2. Các báo cáo thống kê tổng hợp về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện;
3. Các sổ ghi chép ban đầu về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện, là cơ sở để tổng hợp số liệu vào các báo cáo thống kê cơ sở và báo cáo thống kê tổng hợp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới công tác thông tin báo cáo thống kê về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện, bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã);
2. Các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội hoạt động theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh; các cơ sở cai nghiện tư nhân hoạt động theo quy định tại Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (gọi chung là cơ sở cai nghiện ma túy);
3. Các cơ sở quản lý sau cai nghiện, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;
4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là Phòng LĐTBXH cấp huyện);
5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Sở LĐTBXH cấp tỉnh);
6. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Các báo cáo thống kê cơ sở về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện

1. Báo cáo cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp xã.

Mã hiệu: Biểu 01-BCN

a) Các nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Cai nghiện tự nguyện tại gia đình;
- Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng;
- Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng;
- Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú;
- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội;
- Tái nghiện;
- Cán bộ;
- Kinh phí hoạt động.

b) Đơn vị báo cáo: UBND cấp xã.

c) Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

d) Kỳ hạn báo cáo: Báo cáo tháng. Số liệu được tổng hợp từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

đ) Thời hạn báo cáo: Trước ngày 03 của tháng kế tiếp.

e) Nguồn số liệu:

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại gia đình được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình (mã hiệu: Sổ 01-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng (mã hiệu: Sổ 02-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng (mã hiệu: Sổ 03-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú được tổng hợp từ Sổ quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú (mã hiệu: Sổ 04-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội được tổng hợp từ các Sổ 01-SCN, Sổ 02-SCN, Sổ 03-SCN, Sổ 04-SCN;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu tái nghiện được tổng hợp từ Sổ quản lý người hoàn thành cai nghiện ma túy (mã hiệu: Sổ 05-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số cuối kỳ báo cáo và được tổng hợp từ sổ quản lý cán bộ của địa phương;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động là số liệu cả năm, chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12 và được tổng hợp từ sổ quản lý tài chính của địa phương;

2. Báo cáo cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện tại cơ sở cai nghiện và cơ sở quản lý sau cai nghiện.

Mã hiệu: Biểu 02-BCN

a) *Các nhóm chỉ tiêu cơ bản:*

- Cai nghiện tự nguyện tại cơ sở;
- Cai nghiện bắt buộc tại cơ sở;
- Quản lý sau cai nghiện tại cơ sở;
- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở;
- Cán bộ;
- Kinh phí hoạt động.

b) *Đơn vị báo cáo:* Cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện.

c) *Đơn vị nhận báo cáo:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) *Kỳ hạn báo cáo:* Báo cáo tháng. Số liệu được tổng hợp từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

đ) *Thời hạn báo cáo:* Trước ngày 03 của tháng kế tiếp.

e) *Nguồn số liệu:*

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện (mã hiệu: Sổ 06-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện bắt buộc tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện (mã hiệu: Sổ 07-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu quản lý sau cai nghiện tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người sau cai nghiện ma túy tại cơ sở quản lý sau cai nghiện (mã hiệu: Sổ 08-SCN);

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở được tổng hợp từ các Sổ 06-SCN, Sổ 07-SCN, Sổ 08-SCN;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số cuối kỳ báo cáo và được tổng hợp từ sổ quản lý cán bộ của cơ sở;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động là số liệu cả năm, chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12 và được tổng hợp từ sổ quản lý tài chính của cơ sở.

Điều 4. Các báo cáo thống kê tổng hợp về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện

1. Báo cáo cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp huyện.

Mã hiệu: Biểu 03-BCN.

a) Các nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Cai nghiện tự nguyện tại gia đình;
- Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng;
- Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng;
- Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú;
- Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội;
- Tình hình tái nghiện;
- Cán bộ;
- Kinh phí hoạt động;
- Xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy.

b) Đơn vị báo cáo: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện.

c) Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

d) Kỳ hạn báo cáo: báo cáo 6 tháng (số liệu được tổng hợp từ ngày 01/01 đến ngày 30/6); báo cáo năm (số liệu được tổng hợp từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

đ) Thời hạn báo cáo:

- + Trước ngày 07/7 đối với báo cáo 6 tháng;
- + Trước ngày 07/01 của năm sau đối với báo cáo năm.

e) Nguồn số liệu:

- Số liệu về các nhóm chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng, cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng, quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú, hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội được tổng hợp từ các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp xã;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp xã và sổ quản lý cán bộ của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp xã và từ sổ quản lý tài chính của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu xã, phường không có người nghiện ma túy được tổng hợp từ các báo cáo quản lý địa bàn của cấp xã và thống nhất với cơ quan công an cùng cấp;

2. Báo cáo cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp tỉnh.

Mã hiệu: Biểu 04-BCN.

a) Các nhóm chỉ tiêu cơ bản:

- Cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cộng đồng;

- Cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện;

- Cán bộ;

- Kinh phí hoạt động.

b) Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

c) Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Phòng chống tệ nạn xã hội).

d) Kỳ hạn báo cáo: báo cáo 6 tháng (số liệu được tổng hợp từ ngày 01/01 đến ngày 30/6); báo cáo năm (số liệu được tổng hợp từ ngày 01/01 đến ngày 31/12).

đ) Thời hạn báo cáo:

+ Trước ngày 15/7 đối với báo cáo 6 tháng;

+ Trước ngày 15/01 của năm sau đối với báo cáo năm.

e) Nguồn số liệu:

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cộng đồng được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp huyện;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cai nghiện, quản lý sau cai nghiện và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện tại cơ sở cai nghiện và cơ sở quản lý sau cai nghiện;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp huyện, báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau

cai nghiện tại cơ sở cai nghiện và cơ sở quản lý sau cai nghiện và từ sở quản lý cán bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong các báo cáo thống kê định kỳ về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện cấp huyện và từ sở quản lý tài chính của của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 5. Các sổ ghi chép ban đầu về công tác cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện

1. Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình.

Mã hiệu: Sổ 01-SCN

a) Đơn vị lập sổ: UBND cấp xã.

b) Đối tượng ghi sổ: người đang thực hiện quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình của Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

d) Thời gian mở sổ: theo năm.

đ) Ngày mở sổ: ngày 01/01 hàng năm.

e) Ngày khóa sổ: ngày 31/12 hàng năm.

2. Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng.

Mã hiệu: Sổ 02-SCN

a) Đơn vị lập sổ: UBND cấp xã.

b) Đối tượng ghi sổ: người đang thực hiện quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng của Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

c) Thời gian mở sổ: theo năm

d) Ngày mở sổ: ngày 01/01 hàng năm

đ) Ngày khóa sổ: ngày 31/12 hàng năm

3. Sổ quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng

Mã hiệu: Sổ 03-SCN

a) Đơn vị lập sổ: UBND cấp xã

b) *Đối tượng ghi sổ*: người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng của Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

c) *Thời gian mở sổ*: theo năm.

d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm.

đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

4. Sổ quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú.

Mã hiệu: Sổ 04-SCN

a) *Đơn vị lập sổ*: UBND cấp xã;

b) *Đối tượng ghi sổ*: người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh (gọi tắt là UBND cấp huyện) theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;

c) *Thời gian mở sổ*: theo năm;

d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm;

đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

5. Sổ quản lý người hoàn thành cai nghiện ma túy.

Mã hiệu: Sổ 05-SCN

a) *Đơn vị lập sổ*: UBND cấp xã;

b) *Đối tượng ghi sổ*:

- Người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng của Chủ tịch UBND cấp xã theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng;

- Người được cấp giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện; người được cấp giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện của giám đốc cơ sở theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử

lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh.

- c) *Thời gian mở sổ*: theo năm;
- d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm;
- đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

6. Sổ quản lý người cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện.

Mã hiệu: Sổ 06-SCN

- a) *Đơn vị lập sổ*: Cơ sở cai nghiện ma túy;
- b) *Đối tượng ghi sổ*: Người có quyết định tiếp nhận cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện ma túy của giám đốc cơ sở theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

- c) *Thời gian mở sổ*: theo năm;
- d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm;
- đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

7. Sổ quản lý người cai nghiện ma túy bắt buộc tại cơ sở cai nghiện.

Mã hiệu: Sổ 06-SCN

- a) *Đơn vị lập sổ*: Cơ sở cai nghiện ma túy;
- b) *Đối tượng ghi sổ*: Người thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện theo quyết định của Chủ tịch UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh;

- c) *Thời gian mở sổ*: theo năm;
- d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm;
- đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

8. Sổ quản lý người sau cai nghiện ma túy tại cơ sở quản lý sau cai nghiện.

Mã hiệu: Sổ 07-SCN

- a) *Đơn vị lập sổ*: cơ sở quản lý sau cai nghiện ma túy;

b) *Đối tượng ghi sổ*: người thực hiện quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện ma túy tại trung tâm quản lý sau cai nghiện của Chủ tịch UBND cấp huyện theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy;

c) *Thời gian mở sổ*: theo năm;

d) *Ngày mở sổ*: ngày 01/01 hàng năm;

đ) *Ngày khóa sổ*: ngày 31/12 hàng năm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 6 năm 2011.

2. Bãi bỏ các quy định về chế độ báo cáo thống kê định kỳ và chế độ ghi chép ban đầu về công tác cai nghiện phục hồi ban hành kèm theo Quyết định số 1160/2004/QĐ-BLĐT BXH ngày 11/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm mở các sổ ghi chép ban đầu về công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện tại gia đình, cộng đồng và nơi cư trú theo quy định tại Khoản 1 đến Khoản 5 Điều 5 và thực hiện báo cáo thống kê cơ sở quy định tại Khoản 1 Điều 3 của Thông tư này.

2. Các cơ sở cai nghiện ma túy chịu trách nhiệm mở sổ ghi chép ban đầu theo quy định tại Khoản 6, Khoản 7 Điều 5 và thực hiện báo cáo thống kê cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

3. Các cơ sở quản lý sau cai nghiện ma túy chịu trách nhiệm mở sổ ghi chép ban đầu theo quy định tại Khoản 8 Điều 5 và thực hiện báo cáo thống kê cơ sở quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Thông tư này.

4. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh chịu trách nhiệm thực hiện báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại Khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

5. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện theo báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này và hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê về công tác cai nghiện và quản lý sau cai nghiện tại cấp xã, cấp huyện và tại các cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở quản lý sau cai nghiện thuộc địa phương; in ấn, phát hành các mẫu sổ ghi chép ban đầu và biểu mẫu thống kê ban hành kèm theo

Thông tư này cho Ủy ban nhân dân cấp xã, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện và các cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện thuộc địa phương.

6. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh, Giám đốc các cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để nghiên cứu, hướng dẫn, bổ sung./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Đàm

Biểu 01-BCN

(Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 03 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP XÃ

Đơn vị báo cáo: UBND xã/ phường/thị trấn

Kỳ hạn báo cáo: tháng năm 20.....

Đơn vị nhận báo cáo: Phòng LĐTBXH huyện/quận/thị xã/ thành phố.....

Thời hạn báo cáo: trước ngày 03 của tháng kế tiếp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
			Tổng	Nam	Nữ
A	B	C	D	E	F
I. Cai nghiện tự nguyện tại gia đình					
1. Số đầu kỳ	người	01			
2. Số tăng trong kỳ	người	02			
3. Số giảm trong kỳ	người	03			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	04			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	05			
3.3. Chết	người	06			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	07			
4. Số cuối kỳ	người	08			
II. Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	09			
2. Số tăng trong kỳ	người	10			
3. Số giảm trong kỳ	người	11			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	12			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	13			
3.3. Chết	người	14			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	15			
4. Số cuối kỳ	người	16			

A	B	C	D	E	F
III. Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	17			
2. Số tăng trong kỳ	người	18			
3. Số giảm trong kỳ	người	19			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	20			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	21			
3.3. Chết	người	22			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	23			
4. Số cuối kỳ	người	24			
IV. Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú					
2. Số tăng trong kỳ	người	25			
3. Số giảm trong kỳ	người	26			
3. Số giảm trong kỳ	người	27			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú	người	28			
3.2. Tái nghiện, đưa đi cai nghiện	người	29			
3.3. Chết	người	30			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	31			
4. Số cuối kỳ	người	32			
V. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội					
1. Số người được dạy nghề trong kỳ	người	33			
2. Số người được tạo việc làm trong kỳ	người	34			
3. Số người được hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng trong kỳ	người	35			
3.1. Tổng số tiền hỗ trợ THNCĐ	đồng	36			
4. Số người được vay vốn trong kỳ	người	37			
4.1. Tổng số tiền cho vay	đồng	38			
VI. Tái nghiện					
1. Tái nghiện sau 1 năm					

A	B	C	D	E	F
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 1 năm	người	39			
- Trong đó, số tái nghiện	người	40			
2. Tái nghiện sau 2 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 2 năm	người	41			
- Trong đó, số tái nghiện	người	42			
3. Tái nghiện sau 3 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 3 năm	người	43			
- Trong đó, số tái nghiện	người	44			
4. Tái nghiện sau 4 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 4 năm	người	45			
- Trong đó, số tái nghiện	người	46			
5. Tái nghiện sau 5 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 5 năm	người	47			
- Trong đó, số tái nghiện	người	48			
VII. Cán bộ					
1. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	49			
2. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	50			
VIII. Kinh phí hoạt động					
1. Từ ngân sách của địa phương	1.000 đồng	51			
2. Từ ngân sách cơ quan quản lý cấp trên phân bổ	1.000 đồng	52			
3. Từ các nguồn khác	1.000 đồng	53			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm....

Chủ tịch UBND
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP XÃ

Mã hiệu: Biểu 01-BCN

A. Một số quy định chung

1. Đơn vị báo cáo: UBND xã/phường/thị trấn
2. Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
3. Kỳ hạn báo cáo: Tháng
4. Độ dài kỳ báo cáo: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo
5. Thời hạn báo cáo: Trước ngày 3 của tháng kế tiếp

B. Nội dung và cách tính các chỉ tiêu trong báo cáo

Mục I. Cai nghiện tự nguyện tại gia đình

1. Số đầu kỳ (Chỉ tiêu mã 01): Là số người trong danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện đầu kỳ (Số cuối kỳ của kỳ báo cáo trước chuyển qua).

Ví dụ: Số người được cai nghiện tự nguyện tại gia đình đầu kỳ của tháng 4/2011 là số đang trong danh sách quản lý cai tại gia đình ngày 31/3/2011 (Số cuối kỳ của tháng 3/2011).

2. Số tăng trong kỳ (Chỉ tiêu mã 02): Là số người có quyết định của chủ tịch UBND cấp xã về quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình trong kỳ.

3. Số giảm trong kỳ (Chỉ tiêu mã 03): Là số người được đưa ra khỏi danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình trong kỳ (bao gồm số có quyết định hoàn thành cai nghiện, số chuyển sang các hình thức cai nghiện khác, số chết, số giảm khác).

4. Số cuối kỳ (Chỉ tiêu mã 04): Là số người trong danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình cuối kỳ.

$\text{Số cuối kỳ} = \text{số đầu kỳ} + \text{số tăng trong kỳ} - \text{số giảm trong kỳ}$

5. Số liệu về cai nghiện tự nguyện tại gia đình được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện tự nguyện tại gia đình (Sổ 01-SCN).

6. Số liệu về cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng (Sổ 02-SCN).

7. Số liệu về cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng (Sổ 03-SCN).

8. Số liệu về quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú được tổng hợp từ Sổ quản lý người sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú (Sổ 04-SCN).

9. Việc tính toán các chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng, cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng, quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú tương tự như cách tính các chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại gia đình.

Mục V. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội

1. Các chỉ tiêu dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ vốn... chỉ tính số phát sinh trong kỳ.

Ví dụ: Chỉ tiêu số người được dạy nghề trong kỳ (Chỉ tiêu mã 33) chỉ tính số bắt đầu được dạy nghề trong kỳ, không tính số đang được học nghề từ kỳ trước chuyển qua.

2. Số liệu về giải quyết các vấn đề xã hội được tổng hợp từ các sổ 01-SCN, 02-SCN, 03-SCN, 04-SCN.

Mục VI. Tái nghiện

1. Chỉ tiêu số 39: Là tổng số người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện được 1 năm trở lại, không tính những người chết, chuyển đi sinh sống nơi khác (vẫn tính cả những người đang đi cai nghiện hay thực hiện quyết định quản lý sau cai nghiện tại cơ sở quản lý sau cai). Chỉ tiêu này được tổng hợp từ Sổ quản lý người hoàn thành cai nghiện (Sổ 05-SCN).

Ví dụ: Chỉ tiêu số 38 của báo cáo tháng 4/2001 là 10 người, bao gồm những người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy từ 01/5/2010 đến 30/4/2011 và hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương hoặc đang đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện, đi quản lý sau cai nghiện tại cơ sở sau cai nghiện.

2. Chỉ tiêu số 40: Là tổng số người đã tái nghiện trong tổng số người đã hoàn thành cai nghiện được 1 năm trở lại, không tính những người đã chết, chuyển đi sinh sống nơi khác.

Ví dụ: Chỉ tiêu số 40 của báo cáo tháng 4/2001 là 6 người, bao gồm những người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy từ 01/5/2010 đến 30/4/2011 và đã tái nghiện.

3. Chỉ tiêu số 41: Là tổng số người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện được 2 năm trở lại, không tính những người chết, chuyển đi sinh sống nơi khác (vẫn tính cả những người đang đi cai nghiện hay thực hiện quyết định quản lý sau cai nghiện tại cơ sở quản lý sau cai). Chỉ tiêu này được tổng hợp từ Sổ theo dõi người hoàn thành cai nghiện (Sổ 05-SCN).

Ví dụ: Chỉ tiêu số 38 của báo cáo tháng 4/2001 là 20 người, bao gồm những người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy từ 01/5/2009 đến 30/4/2011 và hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương hoặc đang đi cai nghiện tại cơ sở cai nghiện, đi quản lý sau cai nghiện tại cơ sở sau cai nghiện.

4. Chỉ tiêu số 42: Là số người đã tái nghiện trong tổng số người đã hoàn thành cai nghiện được 2 năm trở lại không tính những người chết, chuyển đi sinh sống nơi khác.

Ví dụ: Chỉ tiêu số 42 của báo cáo tháng 4/2001 là 14 người, bao gồm những người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện ma túy từ 01/5/2009 đến 30/4/2011 và đã tái nghiện.

Cách tính các cặp chỉ tiêu 43-44, 45-46, 47-48 tương tự.

Mục VII. Cán bộ

1. Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số cuối kỳ báo cáo và được tổng hợp từ sổ quản lý cán bộ của địa phương.

2. Chỉ tiêu số 49: Là tổng số cán bộ chuyên trách phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã.

3. Chỉ tiêu số 50: là tổng số cán bộ kiêm nhiệm phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã.

Mục VIII. Kinh phí hoạt động

1. Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số liệu của cả năm và được tổng hợp từ sổ quản lý tài chính của địa phương.

2. Chỉ tiêu số 51: Kinh phí hoạt động từ ngân sách của xã/phường/thị trấn

3. Chỉ tiêu số 52: Từ ngân sách cơ quan quản lý cấp trên phân bổ về

4. Chỉ tiêu số 53: Từ các nguồn khác.

Biểu 02-BCN

(Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 3 năm 2011
của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

**BÁO CÁO CẢI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN
LÝ SAU CẢI NGHIỆN TẠI CƠ SỞ CẢI
NGHIỆN VÀ CƠ SỞ QUẢN LÝ SAU
CẢI NGHIỆN**

Kỳ hạn báo cáo: tháng... năm....

Đơn vị báo cáo: Trung tâm

.....
Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao
động - Thương binh và Xã hội
tỉnh (thành phố).....
.....

Thời hạn báo cáo: trước ngày 03 của tháng kế tiếp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
			Tổng	Nam	Nữ
A	B	C	D	E	F
I. Cải thiện tự nguyện tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	01			
2. Số tăng trong kỳ	người	02			
3. Số giảm trong kỳ	người	03			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cải thiện	người	04			
3.2. Chuyển sang hình thức cải thiện khác	người	05			
3.3. Chết	người	06			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	07			
4. Số cuối kỳ	người	08			
II. Cải thiện bắt buộc tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	09			
2. Số tăng trong kỳ	người	10			
3. Số giảm trong kỳ	người	11			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cải thiện	người	12			
3.2. Chuyển sang hình thức cải thiện khác	người	13			
3.3. Chết	người	14			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	15			

A	B	C	D	E	F
4. Số cuối kỳ	người	16			
III. Quản lý sau cai nghiện tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	17			
2. Số tăng trong kỳ	người	18			
3. Số giảm trong kỳ	người	19			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành quản lý sau cai nghiện tại cơ sở	người	20			
3.2. Tái nghiện, đưa đi cai nghiện	người	21			
3.3. Chết	người	22			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	23			
4. Số cuối kỳ	người	24			
IV. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở					
1. Số người được học văn hóa trong kỳ	người	25			
2. Số người được dạy nghề trong kỳ	người	26			
3. Số người được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập trong kỳ	người	27			
V. Cán Bộ					
1. Tổng số cán bộ, nhân viên	người	28			
2. Số CBNV làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với người nghiện/người sau cai nghiện	người	29			
VI. Kinh phí hoạt động					
1. Từ ngân sách cơ quan quản lý cấp trên phân bổ	1.000 đồng	30			
2. Từ nguồn lao động sản xuất của cơ sở	1.000 đồng	31			
3. Từ các nguồn khác	1.000 đồng	32			

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY
VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN
VÀ CƠ SỞ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN**

Mã hiệu: Biểu 02-BCN

A. Một số quy định chung

1. Đơn vị báo cáo: Các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội hoạt động theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào Cơ sở Chữa bệnh, tổ chức hoạt động của Cơ sở Chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh; các cơ sở cai nghiện tự nguyện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (gọi chung là cơ sở cai nghiện); các cơ sở quản lý sau cai nghiện hoạt động theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy (gọi chung là cơ sở quản lý sau cai nghiện).

2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

3. Kỳ hạn báo cáo: Tháng

4. Độ dài kỳ báo cáo: Từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

5. Thời hạn báo cáo: Trước ngày 3 của tháng kế tiếp

B. Nội dung và cách tính các chỉ tiêu trong báo cáo

Mục I. Cai nghiện tự nguyện

1. Số đầu kỳ (Chỉ tiêu mã 01): Là số người có trong danh sách cai nghiện tự nguyện tại cơ sở đầu kỳ (Số cuối kỳ của kỳ báo cáo trước chuyên qua).

Ví dụ: số người được cai nghiện tự nguyện tại cơ sở đầu kỳ của tháng 4/2011 là số đang trong danh sách cai tự nguyện tại cơ sở ngày 31/3/2011 (Số cuối kỳ của tháng 3/2011).

2. Số tăng trong kỳ (Chỉ tiêu mã 02): Là số người có quyết định cai nghiện tự nguyện của giám đốc cơ sở trong kỳ.

3. Số giảm trong kỳ (Chỉ tiêu mã 03): Là số người được đưa ra khỏi danh sách cai nghiện tự nguyện tại cơ sở trong kỳ (bao gồm số có quyết định hoàn thành cai nghiện, số chuyển sang các hình thức cai nghiện khác, số chết, số giảm khác).

4. Số cuối kỳ (Chỉ tiêu mã 04): Là số người đang trong danh sách cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cuối kỳ.

Số cuối kỳ = số đầu kỳ + số tăng trong kỳ - số giảm trong kỳ

5. Số liệu về cai nghiện tự nguyện tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở cai nghiện (Sổ 06-SCN).

6. Số liệu về cai nghiện bắt buộc tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện (Sổ 07-SCN).

7. Số liệu về quản lý sau cai nghiện tại cơ sở được tổng hợp từ Sổ quản lý người sau cai nghiện tại cơ sở quản lý sau cai nghiện (Sổ 08-SCN).

8. Việc tính toán các chỉ tiêu cai nghiện bắt buộc tại cơ sở, quản lý sau cai nghiện tại cơ sở tương tự như cách tính các chỉ tiêu cai nghiện tự nguyện tại cơ sở.

Mục IV. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội

1. Các chỉ tiêu dạy nghề, tạo việc làm, hỗ trợ vốn... chỉ tính số phát sinh trong kỳ

Ví dụ: Chỉ tiêu số người được dạy nghề trong kỳ (Chỉ tiêu mã 26) chỉ tính số bắt đầu được dạy nghề trong kỳ, không tính số đang được học nghề từ kỳ trước chuyển qua.

2. Số liệu về giải quyết các vấn đề xã hội được tổng hợp từ các sổ 06-SCN, 07-SCN, 08-SCN.

Mục V. Cán bộ

1. Số liệu về nhóm chỉ tiêu cán bộ chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số cuối kỳ báo cáo và được tổng hợp từ sổ quản lý cán bộ của địa phương.

2. Chỉ tiêu số 28: Tổng số cán bộ nhân viên của cơ sở.

3. Chỉ tiêu số 29: số CBNV làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với người nghiện/người sau cai nghiện.

Mục V. Kinh phí hoạt động

1. Số liệu về nhóm chỉ tiêu kinh phí hoạt động chỉ thực hiện với báo cáo tháng 12, là số liệu của cả năm và được tổng hợp từ các nguồn kinh phí từ ngân sách cấp trên phân bổ, từ nguồn lao động sản xuất của cơ sở, từ các nguồn khác.

2. Chỉ tiêu số 30: Kinh phí hoạt động từ ngân sách cơ quan quản lý cấp trên phân bổ.

3. Chỉ tiêu số 52: Kinh phí hoạt động của năm từ nguồn lao động sản xuất của cơ sở.

4. Chỉ tiêu số 53: Từ các nguồn khác.

Biểu 03-BCN

(Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

**BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ
QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP HUYỆN**

Đơn vị báo cáo: Phòng LĐTBXH huyện (quận, thị xã, thành phố)...

Kỳ hạn báo cáo: 6 tháng/năm.....

Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh (thành phố).....

Thời hạn báo cáo: trước ngày 07/7 với báo cáo 6 tháng; trước ngày 07/01 của năm sau với báo cáo năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
			Tổng	Nam	Nữ
A	B	C	D	E	F
I. Cai nghiện tự nguyện tại gia đình					
1. Số đầu kỳ	người	01			
2. Số tăng trong kỳ	người	02			
3. Số giảm trong kỳ	người	03			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	04			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	05			
3.3. Chết	người	06			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	07			
4. Số cuối kỳ	người	08			
II. Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	09			
2. Số tăng trong kỳ	người	10			
3. Số giảm trong kỳ	người	11			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	12			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	13			
3.3. Chết	người	14			

A	B	C	D	E	F
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	15			
4. Số cuối kỳ	người	16			
III. Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	17			
2. Số tăng trong kỳ	người	18			
3. Số giảm trong kỳ	người	19			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	20			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	21			
3.3. Chết	người	22			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	23			
4. Số cuối kỳ	người	24			
IV. Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú					
1. Số đầu kỳ	người	25			
2. Số tăng trong kỳ	người	26			
3. Số giảm trong kỳ	người	27			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú	người	28			
3.2. Tái nghiện, đưa đi cai nghiện	người	29			
3.3. Chết	người	30			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	31			
4. Số cuối kỳ	người	32			
V. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội					
1. Số người được dạy nghề trong kỳ	người	33			
2. Số người được tạo việc làm trong kỳ	người	34			
3. Số người được hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng trong kỳ	người	35			
3.1 Tổng số tiền hỗ trợ THNCĐ	đồng	36			
4. Số người được vay vốn trong kỳ	người	37			
4.1. Tổng số tiền cho vay	đồng	38			

A	B	C	D	E	F
VI. Tái nghiện					
1. Tái nghiện sau 1 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 1 năm	người	39			
- Trong đó, số tái nghiện	người	40			
2. Tái nghiện sau 2 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 2 năm	người	41			
- Trong đó, số tái nghiện	người	42			
3. Tái nghiện sau 3 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 3 năm	người	43			
- Trong đó, số tái nghiện	người	44			
4. Tái nghiện sau 4 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 4 năm	người	45			
- Trong đó, số tái nghiện	người	46			
5. Tái nghiện sau 5 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 5 năm	người	47			
- Trong đó, số tái nghiện	người	48			
VII. Cán bộ					
1. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	49			
2. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	50			
3. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp huyện	người	51			
4. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp huyện	người	52			
VIII. Kinh phí hoạt động					
1. Từ ngân sách của địa phương	1.000 đồng	53			

A	B	C	D	E	F
2. Từ ngân sách cơ quan quản lý cấp trên phân bổ	1.000 đồng	54			
3. Từ các nguồn khác	1.000 đồng	55			
IX. Xã phường không có người nghiện ma túy					
1. Tổng số xã/phường/thị trấn của địa phương	xã	56			
2. Số xã/phường/thị trấn không có người nghiện ma túy	xã	57			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Trưởng phòng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP HUYỆN

Mã hiệu: Biểu 03-BCN

A. Một số quy định chung

1. Đơn vị báo cáo: Phòng LĐTBXH huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
2. Đơn vị nhận báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương
3. Kỳ hạn báo cáo: 6 tháng và 01 năm
4. Độ dài kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 (với báo cáo 6 tháng) hoặc từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 với báo cáo năm.
5. Thời hạn báo cáo: Ngày 07/7 (với báo cáo 6 tháng) hoặc 07/01 năm sau (với báo cáo năm)

B. Nội dung và cách tính các chỉ tiêu trong báo cáo

1. Các chỉ tiêu thuộc Mục I - Mục VI được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng của các xã/phường/thị trấn thuộc huyện (Biểu 01-BCN).
2. Các chỉ tiêu Mục VII (Cán bộ) được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng của các xã, phường, thị trấn trực thuộc (Biểu 01-BCN) và sổ quản lý cán bộ của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
3. Các chỉ tiêu Mục VIII (Kinh phí hoạt động) được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng của các xã, phường, thị trấn trực thuộc (Biểu 01-BCN) và sổ quản lý tài chính của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội.
4. Mục IX. Xã phường không có người nghiện ma túy:
Chỉ tiêu số 57: Là tổng số xã, phường, thị trấn trực thuộc không có người nghiện ma túy, người đang cai nghiện ma túy, người đang trong danh sách quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú hoặc tại cơ sở quản lý sau cai nghiện trong kỳ.

Biểu 04-BCN

(Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23 tháng 3 năm 2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội)

BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP TỈNH

Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố

Kỳ báo cáo: 6 tháng/năm.....

.....
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Phòng, chống tệ nạn xã hội)

Thời hạn báo cáo: trước ngày 15/7 với báo cáo 6 tháng; trước ngày 15/01 của năm sau với báo cáo năm

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mã chỉ tiêu	Kết quả thực hiện		
			Tổng	Nam	Nữ
A	B	C	D	E	F
A. CAI NGHIỆN, QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN VÀ HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TẠI CỘNG ĐỒNG					
I. Cai nghiện tự nguyện tại gia đình					
1. Số đầu kỳ	người	01			
2. Số tăng trong kỳ	người	02			
3. Số giảm trong kỳ	người	03			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	04			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	05			
3.3. Chết	người	06			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	07			
4. Số cuối kỳ	người	08			
II. Cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	09			
2. Số tăng trong kỳ	người	10			
3. Số giảm trong kỳ	người	11			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	12			

A	B	C	D	E	F
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	13			
3.3. Chết	người	14			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	15			
4. Số cuối kỳ	người	16			
III. Cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng					
1. Số đầu kỳ	người	17			
2. Số tăng trong kỳ	người	18			
3. Số giảm trong kỳ	người	19			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	20			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	21			
3.3. Chết	người	22			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	23			
4. Số cuối kỳ	người	24			
IV. Quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú					
1. Số đầu kỳ	người	25			
2. Số tăng trong kỳ	người	26			
3. Số giảm trong kỳ	người	27			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú	người	28			
3.2. Tái nghiện, đưa đi cai nghiện	người	29			
3.3. Chết	người	30			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	31			
4. Số cuối kỳ	người	32			
V. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội					
1. Số người được dạy nghề trong kỳ	người	33			
2. Số người được tạo việc làm trong kỳ	người	34			
3. Số người được hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng trong kỳ	người	35			
3.1. Tổng số tiền hỗ trợ THNCĐ	đồng	36			

A	B	C	D	E	F
4. Số người được vay vốn trong kỳ	người	37			
4.1. Tổng số tiền cho vay	đồng	38			
VI. Tái nghiện					
1. Tái nghiện sau 1 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 1 năm	người	39			
- Trong đó, số tái nghiện	người	40			
2. Tái nghiện sau 2 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 2 năm	người	41			
- Trong đó, số tái nghiện	người	42			
3. Tái nghiện sau 3 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 3 năm	người	43			
- Trong đó, số tái nghiện	người	44			
4. Tái nghiện sau 4 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 4 năm	người	45			
- Trong đó, số tái nghiện	người	46			
5. Tái nghiện sau 5 năm					
- Số đã hoàn thành chương trình cai nghiện được 5 năm	người	47			
- Trong đó, số tái nghiện	người	48			
VII. Xã phường không có người nghiện ma túy					
1. Tổng số xã/phường/thị trấn của địa phương	xã	49			
2. Số xã/phường/thị trấn không có tệ nạn ma túy	xã	50			
B. CAI NGHIỆN, QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN VÀ HỖ TRỢ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN, CƠ SỞ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN					
I. Cai nghiện tự nguyện tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	51			

A	B	C	D	E	F
2. Số trong kỳ	người	52			
3. Số giảm trong kỳ	người	53			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	54			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	55			
3.3. Chết	người	56			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	57			
4. Số cuối kỳ	người	58			
II. Cai nghiện bắt buộc tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	59			
2. Số tăng trong kỳ	người	60			
3. Số giảm trong kỳ	người	61			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành cai nghiện	người	62			
3.2. Chuyển sang hình thức cai nghiện khác	người	63			
3.3. Chết	người	64			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	65			
4. Số cuối kỳ	người	66			
III. Quản lý sau cai nghiện tại cơ sở					
1. Số đầu kỳ	người	67			
2. Số tăng trong kỳ	người	68			
3. Số giảm trong kỳ	người	69			
Trong đó:					
3.1. Hoàn thành quản lý sau cai nghiện tại cơ sở	người	70			
3.2. Tái nghiện, đưa đi cai nghiện	người	71			
3.3. Chết	người	72			
3.4. Giảm do các nguyên nhân khác	người	73			
4. Số cuối kỳ	người	74			
IV. Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở					
1. Số người được học văn hóa trong kỳ	người	75			
2. Số người được dạy nghề trong kỳ	người	76			

A	B	C	D	E	F
3. Số người được sắp xếp, bố trí việc làm có thu nhập	người	77			
C. Cán bộ					
1. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	78			
2. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp xã	người	79			
3. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp huyện	người	80			
4. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp huyện	người	81			
5. Số cán bộ chuyên trách công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp tỉnh	người	82			
6. Số cán bộ kiêm nhiệm công tác phòng chống tệ nạn xã hội cấp tỉnh	người	83			
7. Tổng số cán bộ, nhân viên các cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện	người	84			
8. Số CBNV cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện làm công tác quản lý hành chính, không trực tiếp tiếp xúc với người nghiện/người sau cai nghiện	người	85			
D. Kinh phí hoạt động					
1. Từ ngân sách của địa phương	1.000 đồng	86			
2. Từ ngân sách trung ương hỗ trợ	1.000 đồng	87			
3. Từ nguồn lao động sản xuất của các cơ sở cai nghiện, cơ sở quản lý sau cai nghiện	1.000 đồng	88			
4. Từ các nguồn khác	1.000 đồng	89			

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Giám đốc Sở
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN NỘI DUNG BÁO CÁO CAI NGHIỆN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN CẤP TỈNH

Mã hiệu: Biểu 04-BCN

A. Một số quy định chung

1. Đơn vị báo cáo: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố
2. Đơn vị nhận báo cáo: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Cục Phòng chống, tệ nạn xã hội)
3. Kỳ hạn báo cáo: 6 tháng và 01 năm
4. Độ dài kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6 (với báo cáo 6 tháng) hoặc từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 với báo cáo năm.
5. Thời hạn báo cáo: Ngày 15/7 (với báo cáo 6 tháng) hoặc 15/01 năm sau (với báo cáo năm)

B. Nội dung và cách tính các chỉ tiêu trong báo cáo

1. Các chỉ tiêu thuộc Phần A, Phần B được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ của các huyện, quận, thành phố trực thuộc (Biểu 03-BCN).
2. Các chỉ tiêu thuộc Phần C (Cán bộ) được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng của các huyện, quận, thành phố trực thuộc (Biểu 03-BCN) và sổ quản lý cán bộ của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
3. Các chỉ tiêu Phần D (Kinh phí hoạt động) được tổng hợp từ các chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo thống kê định kỳ hàng tháng của các huyện, quận, thành phố trực thuộc (Biểu 03-BCN) và sổ quản lý tài chính của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày
23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ QUẢN LÝ NGƯỜI CẠI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỄN TẠI GIA ĐÌNH

MÃ HIỆU: Số 01-SCN

NĂM

QUYÊN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ: XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)
HUYỆN (QUẬN, THÀNH PHỐ)
TỈNH (THÀNH PHỐ)

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI GIA ĐÌNH

(Mã hiệu: 01-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: UBND xã, phường, thị trấn

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình địa phương mỗi năm có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 24 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 người. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số người tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A đang độc thân. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi tình trạng hôn nhân của ông A là độc thân. Ngày 15/9 ông A kết hôn. Khi cập nhật thông tin về tình trạng hôn nhân của ông A thì ghi như sau: Kết hôn (15/9)

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của người được ghi sổ, bắt đầu là người đang cai nghiện tự nguyện tại gia đình tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình khi khóa sổ của năm trước (những người có quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình trong năm trước và vẫn chưa có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện, không bao gồm những người chết, chuyển đi nơi khác)

sẽ được chuyển sang danh sách quản lý của năm kế tiếp. Trong năm có phát sinh người cai nghiện tự nguyện tại gia đình thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên theo quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi.

Ví dụ: Nguyễn Văn A Huỳnh Thị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định quản lý cai nghiện tự nguyện tại gia đình.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, ly dị, góa.

Cột 10: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 11: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 12: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 13: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước khi cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 14: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 15: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 16: Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định.

Cột 17: Ghi tên nghề được chính quyền tổ chức, hỗ trợ hoặc giới thiệu cho đi học kỳ này, ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 18: Ghi tên việc làm, ngày được tạo việc làm trong kỳ.

Cột 19: Số vốn hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng được cấp/ngày cấp.

Cột 20: Số vốn vay ưu đãi, nguồn vay, ngày được vay (ví dụ được vay 5 triệu đồng từ ngân hàng chính sách xã hội, ngày 29/5).

Cột 21: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: giới thiệu đi xét nghiệm HIV tự nguyện, hỗ trợ cho mượn địa điểm để hành nghề rửa xe...

Cột 22: Ghi những biến động đi, đến như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 23: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình.

Cột 24: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào số	Chứng minh nhân dân (số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	12	Nấu ăn/Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần cai nghiện trước đây			Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định quản lý tự nguyện cai nghiện tại gia đình kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định
				Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16
Độc thân Kết hôn (15/9/2011)	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	Số: 20/QĐ-UB ngày 25/4/2011 - 6 tháng

		Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội kỳ này					Biến động (đi- đến, chết...)	Hoàn thành cai nghiện (số, ngày cấp giấy chứng nhận)	Ghi chú						
		Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)	Hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng (số tiền/ ngày được hỗ trợ)	Vay vốn ưu đãi (số tiền/ nguồn vốn ưu đãi/ngày được vay)	Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)									
17	Sửa xe máy ở trung tâm dạy nghề huyện (13/6)	18	Làm ở tiệm sửa xe Tiến Phát (20/7)	19	500.000 đồng (1/6)	20	5 triệu/ngân hàng chính sách xã hội (30/9)	21	Giới thiệu tới TTPCAIDS xét nghiệm HIV/AIDS (25/5)	22	22	23	số 65/GCN- UB ngày 25/10/2011	24	Chuyển sang Sổ quản lý người hoàn thành cai nghiện (26/10/2011)

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày
23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CẢI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI CỘNG ĐỒNG

MÃ HIỆU: Số 02-SCN

NĂM

QUYÊN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ: XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

HUYỆN (QUẬN, THÀNH PHỐ)

TỈNH (THÀNH PHỐ)

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI CỘNG ĐỒNG

(Mã hiệu: 02-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: UBND xã, phường, thị trấn.

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình địa phương mỗi năm có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 24 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 người. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số người tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A đang độc thân. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi tình trạng hôn nhân của ông A là độc thân. Ngày 15/9 ông A kết hôn. Khi cập nhật thông tin về tình trạng hôn nhân của ông A thì ghi như sau: Kết hôn (15/9).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của người được ghi sổ, bắt đầu là người đang cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng khi khóa sổ của năm trước (những người có quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng trong năm trước và vẫn chưa có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện, không bao gồm những người chết, chuyển đi nơi khác) sẽ được chuyển sang danh sách quản lý của năm kế tiếp. Trong năm có phát sinh người cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên theo quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi.

Ví dụ: Nguyễn Văn A HuỳnhThị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, li dị, góa.

Cột 10: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 11: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 12: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 13: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước khi cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 14: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 15: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 16: Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định.

Cột 17: Ghi tên nghề được chính quyền tổ chức, hỗ trợ hoặc giới thiệu cho đi học kỳ này, ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 18: Ghi tên việc làm, ngày được tạo việc làm trong kỳ.

Cột 19: Số vốn hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng được cấp/ngày cấp.

Cột 20: Số vốn vay ưu đãi, nguồn vay, ngày được vay (ví dụ được vay 5 triệu đồng từ ngân hàng chính sách xã hội, ngày 29/5).

Cột 21: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: giới thiệu đi xét nghiệm HIV tự nguyện, hỗ trợ giúp cho mượn địa điểm để hành nghề rửa xe...

Cột 22: Ghi những biến động đi, đến như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 23: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng.

Cột 24: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào số	Chứng minh nhân dân (số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	12	Nấu ăn/Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần cai nghiện trước đây			Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định
				Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16
Độc thân Kết hôn (15/9/2011)	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	Số: 20/QĐ-UB ngày 25/4/2011 - 6 tháng

		Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội kỳ này					Biến động (Đi- đến, chết...)	Hoàn thành cai nghiện (số, ngày cấp giấy chứng nhận)	Ghi chú						
		Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)	Hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng (số tiền/ngày được hỗ trợ)	Vay vốn ưu đãi (số tiền/ nguồn vốn ưu đãi/ngày được vay)	Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)									
17	Sửa xe máy ở trung tâm dạy nghề huyện (13/6)	18	Làm ở tiệm sửa xe Tiến Phát (20/7)	19	500.000 đồng (1/6)	20	5 triệu/ngân hàng chính sách xã hội (30/9)	21	Giới thiệu tới Trung tâm xét nghiệm HIV/AIDS tự nguyện (25/5)	22	Chuyển đi làm ăn tại Bình Dương (15/12)	23	50/GCN- UB ngày 25/10/2011	24	Chuyển sang Số quản lý người hoàn thành cai nghiện (26/10/2011)

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỞ QUẢN LÝ NGƯỜI CẠI NGHIỆN MA TÚY BẮT BUỘC TẠI CỘNG ĐỒNG

MÃ HIỆU: Số 03-SCN

NĂM

QUYỀN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ: XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

HUYỆN (QUẬN, THÀNH PHỐ)

TỈNH (THÀNH PHỐ)

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY BẮT BUỘC TẠI CỘNG ĐỒNG

(Mã hiệu: 03-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: UBND xã, phường, thị trấn.

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng.

III. Thời gian mở sổ: theo năm

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình địa phương mỗi năm có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 24 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 người. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số người tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A đang độc thân. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi tình trạng hôn nhân của ông A là độc thân. Ngày 15/9 ông A kết hôn. Khi cập nhật thông tin về tình trạng hôn nhân của ông A thì ghi như sau: Kết hôn (15/9).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của người được ghi sổ, bắt đầu là người đang cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng khi khóa sổ của năm trước (những người có quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trong năm trước và vẫn chưa có giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện, không bao gồm những người chết, chuyển đi nơi khác) sẽ được chuyển sang danh sách quản lý của năm kế tiếp. Trong năm có phát sinh người cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên theo quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi.

Ví dụ: Nguyễn Văn A HuỳnhThị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, li dị, góa.

Cột 10: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 11: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 12: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 13: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước khi cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 14: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 15: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 16: Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định.

Cột 17: Ghi tên nghề được chính quyền tổ chức, hỗ trợ hoặc giới thiệu cho đi học kỳ này, ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 18: Ghi tên việc làm, ngày được tạo việc làm trong kỳ.

Cột 19: Số vốn hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng được cấp/ngày cấp.

Cột 20: Số vốn vay ưu đãi, nguồn vay, ngày được vay (ví dụ được vay 5 triệu đồng từ ngân hàng chính sách xã hội, ngày 29/5).

Cột 21: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: giới thiệu đi xét nghiệm HIV tự nguyện, hỗ trợ giúp cho mượn địa điểm để hành nghề rửa xe...

Cột 22: Ghi những biến động đi, đến như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 23: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện ma túy bắt buộc tại cộng đồng.

Cột 24: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào số	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	12	Nấu ăn/Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần cai nghiện trước đây			Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định
				Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16
Độc thân Kết hôn (15/9/2011)	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	Số: 20/QĐ-UB ngày 25/4/2011

Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội kỳ này						Ghi chú
Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)	Hỗ trợ vốn tái hòa nhập cộng đồng (số tiền/ngày được hỗ trợ)	Vay vốn ưu đãi (số tiền/nguồn vốn ưu đãi/ngày được vay)	Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)	Biến động (đi- đến, chết...)	
17 Sửa xe máy ở trung tâm dạy nghề huyện (13/6)	18 Làm ở tiệm sửa xe Tiến Phát (20/7)	19 500.000 đồng (1/6)	20 5 triệu/ngân hàng chính sách xã hội (30/9)	21 Giới thiệu tới Trung tâm xét nghiệm HIV/AIDS tự nguyện (25/5)	22 Bị chết (30/11)	23 75/GCN-UB ngày 25/10/2011
						24 Chuyển sang Sổ quản lý người hoàn thành cai nghiện (26/10/2011)

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày
23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI SAU CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI NƠI CƯ TRÚ

MÃ HIỆU: Số 04-SCN

NĂM

QUYÊN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ: XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

HUYỆN (QUẬN, THÀNH PHỐ)

TỈNH (THÀNH PHỐ)

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI SAU CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI NƠI CƯ TRÚ

(Mã hiệu: 04-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: UBND xã, phường, thị trấn

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú của Chủ tịch UBND huyện, quận, thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình địa phương mỗi năm có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 24 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 người. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số người tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A đang độc thân. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi tình trạng hôn nhân của ông A là độc thân. Ngày 15/9 ông A kết hôn. Khi cập nhật thông tin về tình trạng hôn nhân của ông A thì ghi như sau: Kết hôn (15/9).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của người được ghi sổ, bắt đầu là người đang thực hiện quyết định quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú khi khóa sổ của năm trước (những người có quyết định quản lý sau cai nghiện ma túy tại nơi cư trú năm trước và vẫn chưa có Giấy chứng nhận đã chấp hành xong quyết định quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú, không bao gồm những người chết, chuyển đi nơi khác) sẽ được chuyển

sang danh sách quản lý của năm kế tiếp. Trong năm có phát sinh người thực hiện quyết định quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên theo quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi.

Ví dụ: Nguyễn Văn A Huỳnh Thị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, ly dị, góa.

Cột 10: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 11: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 12: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 13: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước khi cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 14: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 15: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước khi cai cai tự nguyện tại gia đình kỳ này.

Cột 16: Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú kỳ này/thời hạn quản lý sau cai nghiện theo quyết định.

Cột 17: Ghi tên nghề được chính quyền tổ chức, hỗ trợ hoặc giới thiệu cho đi học kỳ này, ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 18: Ghi tên việc làm, ngày được tạo việc làm trong kỳ.

Cột 19: Số vốn hỗ trợ tái hòa nhập cộng đồng được cấp/ngày cấp.

Cột 20: Số vốn vay ưu đãi, nguồn vay, ngày được vay (ví dụ được vay 5 triệu đồng từ ngân hàng chính sách xã hội, ngày 29/5).

Cột 21: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: giới thiệu đi xét nghiệm HIV tự nguyện, hỗ trợ giúp cho mượn địa điểm để hành nghề rửa xe...

Cột 22: Ghi những biến động đi, đến như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 23: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận đã chấp hành xong quyết định quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú.

Cột 24: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào số	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	12	Nấu ăn/Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần cai nghiện trước đây			Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định áp dụng biện pháp quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú kỳ này/thời hạn quản lý sau cai nghiện theo quyết định
				Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16
Độc thân Kết hôn (15/9/2011)	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	Số: 20/QĐ-UB ngày 25/4/2011

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày
23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI HOÀN THÀNH CẠI NGHIỆN MA TÚY

MÃ HIỆU: SỐ 05-SCN

NĂM

QUYỀN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ: XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)

HUYỆN (QUẬN, THÀNH PHỐ)

TỈNH (THÀNH PHỐ)

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CHỦ TỊCH UBND
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI
SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI HOÀN THÀNH CAI NGHIỆN MA TÚY
(Mã hiệu: 05-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: UBND xã, phường, thị trấn

II. Đối tượng ghi sổ: Người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành thời gian cai nghiện tự nguyện tại gia đình, tại cộng đồng hoặc cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng của Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 94/2010/NĐ-CP ngày 09/9/2010 của Chính phủ về tổ chức cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng; người được cấp Giấy chứng nhận chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở chữa bệnh của Giám đốc cơ sở cai nghiện theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (gọi chung là người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện) trong năm.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ (ngày bắt đầu đưa người hoàn thành cai nghiện vào sổ theo dõi): ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ (ngày chấm dứt đưa người hoàn thành cai nghiện vào sổ theo dõi): ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng thông tin về tình hình tái nghiện của người hoàn thành cai nghiện được theo dõi, cập nhật trong vòng 5 năm kể từ ngày vào sổ.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Chủ tịch UBND xã (phường, thị trấn) phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình địa phương mỗi năm có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 17 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 6 người. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số người tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn.

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của người được ghi sổ, ghi theo ngày được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện trong năm.

Cột 2: Họ và tên của đối tượng theo Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi, ví dụ:

Nguyễn Văn A	Huỳnh Thị B
(01/01/2011)	(06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định cai nghiện tự nguyện tại cộng đồng.

Cột 7: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 8: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 9: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 10: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung.

Cột 11: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng.

Cột 12: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác.

Cột 13: Hình thức cai nghiện vừa hoàn thành: cai tự nguyện tại gia đình, cai tự nguyện tại cộng đồng, cai bắt buộc tại cộng đồng, cai tự nguyện tại trung tâm, cai bắt buộc tại trung tâm.

Cột 14: Số, ngày, tháng, năm được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện/ người cấp.

Cột 15: Ghi những biến động đi, đến như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 16: Ghi ngày, tháng, năm bị phát hiện (hoặc được xác định) tái nghiện/hình thức xử lý (nếu có, ví dụ: lập hồ sơ đưa đi cai bắt buộc tại trung tâm). Cột này sẽ được theo dõi, cập nhật tới 5 năm kể từ ngày mở sổ.

Cột 17: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào sổ	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	2006	Heroin	Tiêm chích

Cai bắt tại trung tâm	Số lần đã cai nghiện		Hình thức cai nghiện vừa hoàn thành	Số/ngày, tháng, năm/người cấp giấy chứng nhận hoàn thành cai nghiện	Biến động (đi- đến, chết...)	Tái nghiện/ngày tháng xác định tái nghiện/hình thức xử lý	Ghi chú
	Cai bắt bị buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác					
10	11	12	13	14	15	16	17
1	1	2	Bắt buộc tại cộng đồng	25/4/2011		Tái nghiện (16/8/2013); Lập hồ sơ đưa đi cai nghiện bắt buộc theo Nghị định số 135 (30/8/2013)	

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày 23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CẠI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGHIỆN TẠI CƠ SỞ CẠI NGHIỆN

MÃ HIỆU: SỐ 06-SCN

NĂM

QUYỀN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ:

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY TỰ NGUYỆN TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN

(Mã hiệu: 06-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: Các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội hoạt động theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (gọi tắt là Nghị định số 135/2004/NĐ-CP); các cơ sở cai nghiện tư nhân hoạt động theo quy định tại Nghị định số 147/2003/NĐ-CP ngày 02/12/2003 của Chính phủ quy định về điều kiện, thủ tục cấp giấy phép và quản lý hoạt động của các cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện (gọi chung là cơ sở cai nghiện ma túy).

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cơ sở cai nghiện theo quyết định của Giám đốc cơ sở cai nghiện theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Giám đốc cơ sở phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình, số lượng người cai nghiện tại cơ sở, mỗi năm mỗi cơ sở có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 25 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 đối tượng. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số đối tượng tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A có trình độ văn hóa không biết chữ. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi trình độ học vấn của ông A là không biết chữ. Ngày 15/12 ông A được hoàn thành chương trình xóa mù chữ. Khi cập nhật thông tin về trình độ học vấn của ông A thì ghi như sau: xóa mù chữ (15/12).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của đối tượng được ghi sổ, bắt đầu là người đang được cai nghiện tự nguyện tại cơ sở tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý cai nghiện tự nguyện tại cơ sở khi khóa sổ của năm trước (ngày 31/12) sẽ được chuyển sang danh sách quản lý của năm kế tiếp (ngày 01/01). Trong năm có phát sinh người cai nghiện tự nguyện tại cơ sở thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên theo quyết định cai nghiện tại gia đình, cộng đồng. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi, ví dụ:

Nguyễn Văn A Huỳnh Thị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ theo quyết định cai nghiện tại cơ sở.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, ly dị, góa.

Cột 10: Tình trạng sức khỏe khi vào cơ sở cai nghiện và cập nhật trong thời gian tại cơ sở: sức khỏe bình thường hay có bệnh gì thì ghi cụ thể.

Cột 11: Số tiền án, tiền sự.

Cột 12: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 13: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 14: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 15: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước đây.

Cột 16: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước đây.

Cột 17: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước đây.

Cột 18: Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định cai nghiện tự nguyện tại cơ sở kỳ này/thời gian cai nghiện theo quyết định.

Cột 19: Trình độ văn hóa được học tại cơ sở (lớp học)/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 20: Ghi tên nghề được học tại cơ sở kỳ này/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 21: Ghi tên việc làm được bố trí lao động sản xuất có thu nhập/ngày bắt đầu làm việc.

Cột 22: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: trợ giúp pháp lý...

Cột 23: Ghi những biến động đi, đến của của đối tượng như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 24: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận đã hoàn thành cai nghiện tự nguyện tại cơ sở.

Cột 25: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/Ngày vào số	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 25/4/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	Mù chữ	Không có nghề/Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Tình trạng sức khỏe	Tiền án, tiền sự	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần đã cai nghiện			Số, ngày, tháng, năm ban hành quyết định cai nghiện tự nguyện tại cơ sở kỳ này/ thời hạn cai nghiện theo quyết định
						Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Độc thân	Lao, Viêm gan B (20/9)	3 tiền sự, 1 tiền án	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	Bắt buộc

Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở					Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở
Học văn hóa (lớp học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)	Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)	Biến động (đi- đến, chết...)	
19	20	21	22	23	24
Xóa mù chữ (1/6)	Làm năm (15/7)	Làm năm, 500.000 đồng (01/6)	Trợ giúp pháp lý về thừa kế (30/8)	Trở về địa phương (26/10/2011)	QĐ số 65/QĐ-TT ngày 25/10/2011

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI CAI NGHIỆN MA TÚY BẮT BUỘC TẠI CƠ SỞ CAI NGHIỆN

(Mã hiệu: 07-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: Các Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội hoạt động theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP ngày 10/6/2004 của Chính phủ quy định chế độ áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở chữa bệnh, tổ chức hoạt động của cơ sở chữa bệnh theo Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính và chế độ áp dụng đối với người chưa thành niên, người tự nguyện vào cơ sở chữa bệnh (gọi tắt là cơ sở cai nghiện ma túy).

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo Quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP.

III. Thời gian mở sổ: theo năm.

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Giám đốc cơ sở phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình, số lượng người cai nghiện tại cơ sở, mỗi năm mỗi cơ sở có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 25 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 đối tượng. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số đối tượng tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A có trình độ văn hóa không biết chữ. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi trình độ học vấn của ông A là không biết chữ. Ngày 15/12 ông A được hoàn thành chương trình xóa mù chữ. Khi cập nhật thông tin về trình độ học vấn của ông A thì ghi như sau: xóa mù chữ (15/12).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của đối tượng được ghi sổ, bắt đầu là người đang được cai nghiện bắt buộc tại cơ sở tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý

cai nghiện bắt buộc tại cơ sở khi khóa sổ của năm trước (ngày 31/12) sẽ được chuyển sang danh sách quản lý của năm kế tiếp (ngày 01/01). Trong năm có phát sinh người cai nghiện bắt buộc tại cơ sở thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên của đối tượng theo quyết định cai nghiện tại gia đình, cộng đồng. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi, ví dụ:

Nguyễn Văn A

HuỳnhThị B

(01/01/2011)

(06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh của đối tượng.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ của đối tượng theo quyết định cai nghiện tại cơ sở.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, ly dị, góa.

Cột 10: Tình trạng sức khỏe khi vào cơ sở cai nghiện và cập nhật trong thời gian tại cơ sở: sức khỏe bình thường hay có bệnh gì thì ghi cụ thể

Cột 11: Số tiền án, tiền sự.

Cột 12: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 13: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu đối tượng dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 14: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu đối tượng sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 15: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước đây.

Cột 16: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước đây.

Cột 17: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước đây.

Cột 18: Số, ngày, tháng, năm ban hành, người ban hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở kỳ này/thời gian cai nghiện theo quyết định.

Cột 19: Trình độ văn hóa được học tại cơ sở (lớp học)/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

- Cột 20: Ghi tên nghề được học tại cơ sở kỳ này/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.
- Cột 21: Ghi tên việc làm được bố trí lao động sản xuất có thu nhập/ngày bắt đầu làm việc.
- Cột 22: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: trợ giúp pháp lý...
- Cột 23: Ghi những biến động đi, đến của của đối tượng như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.
- Cột 24: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian cai nghiện bắt buộc tại cơ sở.
- Cột 25: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/Ngày vào sổ	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 01/01/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	Mù chữ	Không có nghề/ Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Tình trạng sức khỏe	Tiền án, tiền sự	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần đã cai nghiện			Số, ngày, tháng, năm ban hành, người ban hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định
						Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Độc thân	Lao, Viêm gan B (20/9)	3 tiền sự, 1 tiền án	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	QĐ số 36/QĐ-UB ngày 25/4/2010 của Chủ tịch UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở		Biến động (đi-đến, chết...)	Hoàn thành cai nghiện (số, ngày cấp Giấy chứng nhận)	Ghi chú
Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)			
Học văn hóa (lớp học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	23	24	25
19	20	21	22	23
Xóa mù chữ (1/6)	Làm năm (15/7)	Làm năm, 500.000 đồng (1/6)	Trợ giúp pháp lý về thừa kế (30/11)	Chuyển đi bệnh viện ngày 15/01/2011; Ra viện, trở lại trung tâm ngày 10/02/2011
			QĐ số 65/QĐ-TT ngày 25/4/2011	Chuyển về quản lý sau cai nghiện tại nơi cư trú theo Quyết định số 156/QĐ-UB ngày 26/4/2011

Ban hành theo Thông tư số 05/2011/TT-BLĐTBXH ngày
23/3/2011 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỐ QUẢN LÝ NGƯỜI SAU CẠI NGHIỆN MA TÚY TẠI CƠ SỞ QUẢN LÝ SAU CẠI NGHIỆN

MÃ HIỆU: Số 08-SCN

NĂM

QUYẾN SỐ

ĐƠN VỊ LẬP SỔ:

.....

NGƯỜI LẬP SỔ
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ, tên, đóng dấu)

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI SỔ QUẢN LÝ NGƯỜI SAU CAI NGHIỆN MA TÚY TẠI CƠ SỞ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN

(Mã hiệu: 08-SCN)

I. Đơn vị lập sổ: Các cơ sở quản lý sau cai nghiện, hoạt động theo quy định tại Nghị định số 94/2009/NĐ-CP ngày 26/10/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống ma túy về quản lý sau cai nghiện ma túy.

II. Đối tượng ghi sổ: Người đang thực hiện quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở cai nghiện ma túy theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện theo quy định tại Nghị định số 135/2004/NĐ-CP.

III. Thời gian mở sổ: theo năm

Ngày mở sổ: ngày 01 tháng 01 hàng năm.

Ngày khóa sổ: ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Khi mở sổ người lập sổ phải ký, ghi rõ họ tên. Giám đốc cơ sở phải ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu.

Tùy theo tình hình, số lượng người cai nghiện tại cơ sở, mỗi năm mỗi cơ sở có thể mở nhiều quyển.

IV. Cách ghi sổ

1. Hướng dẫn chung:

- Sổ được thiết kế gồm 25 cột. Theo thiết kế mẫu, mỗi trang cập nhật thông tin của 3 đối tượng. Tùy theo thực tế phát sinh tại địa phương có thể số đối tượng tại mỗi trang ghi ít hoặc nhiều hơn.

- Ngoài thông tin khi mới đưa vào sổ, cán bộ ghi sổ cần cập nhật thông tin phát sinh của người cai nghiện vào sổ. Khi cập nhật thông tin thì cần ghi cả ngày phát sinh thông tin trong dấu ngoặc đơn. Ví dụ: ông Nguyễn Văn A được đưa vào sổ quản lý ngày 25/4/2011. Tại thời điểm đó ông A có trình độ văn hóa không biết chữ. Khi vào sổ ngày 25/4 ghi trình độ học vấn của ông A là không biết chữ. Ngày 15/12 ông A được hoàn thành chương trình xóa mù chữ. Khi cập nhật thông tin về trình độ học vấn của ông A thì ghi như sau: xóa mù chữ (15/12).

2. Hướng dẫn cụ thể nội dung từng cột:

Cột 1: Số thứ tự của đối tượng được ghi sổ, bắt đầu là người đang được quản lý sau cai nghiện tại cơ sở tại thời điểm mở sổ. Người đang trong danh sách quản lý sau cai nghiện tại cơ sở khi khóa sổ của năm trước (ngày 31/12) sẽ được chuyển sang

danh sách quản lý của năm kế tiếp (ngày 01/01). Trong năm có phát sinh người quản lý sau cai nghiện tại cơ sở thì tiếp tục cập nhật vào sổ.

Cột 2: Họ và tên của đối tượng theo quyết định cai nghiện tại gia đình, cộng đồng. Phía dưới ghi ngày đưa vào sổ theo dõi, ví dụ:

Nguyễn Văn A Huỳnh Thị B
(01/01/2011) (06/5/2011)

Cột 3: Số chứng minh nhân dân, ngày cấp, nơi cấp.

Cột 4: Năm sinh của đối tượng.

Cột 5: Giới tính: Nam hoặc nữ.

Cột 6: Địa chỉ của đối tượng theo quyết định cai nghiện tại cơ sở.

Cột 7: Lớp học cao nhất đã đạt được. Ví dụ: lớp 7/10 (hệ 10 năm), 9/12 (hệ 12 năm) hoặc cao đẳng, đại học... Nếu không biết chữ ghi “không biết chữ”.

Cột 8: Nghề nghiệp hiện nay. Ví dụ: làm ruộng, bán hàng, công nhân... hoặc “không có nghề”. Phía dưới ghi tình trạng việc làm (không có việc làm, có việc làm không ổn định, có việc làm ổn định).

Cột 9: Tình trạng hôn nhân: chưa kết hôn, đã có gia đình, ly dị, góa.

Cột 10: Tình trạng sức khỏe khi vào cơ sở cai nghiện và cập nhật trong thời gian tại cơ sở: sức khỏe bình thường hay có bệnh gì thì ghi cụ thể.

Cột 11: Số tiền án, tiền sự.

Cột 12: Năm bắt đầu sử dụng ma túy.

Cột 13: Loại ma túy sử dụng chủ yếu (nếu dùng thường xuyên nhiều hơn một loại ma túy thì ghi tất cả các loại ma túy thường xuyên sử dụng).

Cột 14: Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu (nếu sử dụng thường xuyên hơn một hình thức thì ghi tất cả các hình thức thường xuyên sử dụng).

Cột 15: Số lần đã đi cai nghiện bắt buộc tại các cơ sở cai nghiện tập trung trước đây.

Cột 16: Số lần đã cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng trước đây.

Cột 17: Số lần đã cai nghiện theo các hình thức khác trước đây.

Cột 18: Số, ngày, tháng, năm ban hành, người ban hành quyết định quản lý sau cai nghiện tại cơ sở kỳ này/thời gian cai nghiện theo quyết định.

Cột 19: Trình độ văn hóa được học tại cơ sở (lớp học)/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 20: Ghi tên nghề được học tại cơ sở kỳ này/ngày bắt đầu học, ngày hoàn thành khóa học.

Cột 21: Ghi tên việc làm được bố trí lao động sản xuất có thu nhập/ngày bắt đầu làm việc.

Cột 22: Ghi các hỗ trợ khác, ví dụ: trợ giúp pháp lý...

Cột 23: Ghi những biến động đi, đến của của đối tượng như: bị chết, đi tù, chuyển đi nơi khác.

Cột 24: Ghi số, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận đã chấp hành xong thời gian quản lý sau cai nghiện tại cơ sở.

Cột 25: Ghi chú những điều cần giải thích cụ thể thêm.

3. Ví dụ ghi số

STT	Họ và tên/ Ngày vào sổ	Chứng minh nhân dân (Số, ngày cấp, nơi cấp)	Năm sinh	Giới tính	Địa chỉ	Trình độ văn hóa	Nghề nghiệp/Tình trạng việc làm
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Nguyễn Văn A 01/01/2011	01961255	1975	Nam	125 Nguyễn Bình Khiêm	Mù chữ	Không có nghề/ Không có việc làm

Tình trạng hôn nhân	Tình trạng sức khỏe	Tiên án, tiên sự	Năm bắt đầu sử dụng ma túy	Loại ma túy sử dụng chủ yếu	Hình thức sử dụng ma túy chủ yếu	Số lần đã cai nghiện			Số, ngày, tháng, năm ban hành, người ban hành quyết định áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại cơ sở kỳ này/thời hạn cai nghiện theo quyết định
						Cai bắt buộc tại trung tâm	Cai bắt buộc tại cộng đồng	Các hình thức cai nghiện khác	
9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
Độc thân	Lao, Viêm gan B (20/9)	3 tiên sự, 1 tiên án	2006	Heroin	Tiêm chích	1	1	2	QĐ số 36/QĐ-UB ngày 26/10/2010 của Chủ tịch UBND quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội tại cơ sở		Biến động (đi- đến, chết..)	Hoàn thành cai nghiện (số, ngày cấp Giấy chứng nhận)	Ghi chú				
					Hỗ trợ khác (pháp lý, y tế, gia đình, chỗ ở...)			
Học văn hóa (lớp học/ngày bắt đầu học/ ngày hoàn thành khóa học)	Học nghề (nghề được học/ngày bắt đầu học/ngày hoàn thành khóa học)	Giải quyết việc làm (việc làm được sắp xếp/ngày bắt đầu đi làm)	20	21	22	23	24	25
Xóa mù chữ (1/6)	Làm năm (15/7)	Làm năm, 500.000 đồng (1/6)	Làm năm (30/11)	Trợ giúp pháp lý về thừa kế (27/11/2011)	Trở về địa phương (27/11/2011)	QĐ số 65/ QĐ-TT ngày 25/10/2011		